

BÁO CÁO

Công tác cải cách hành chính quý I năm 2022 của Sở Xây dựng

Thực hiện theo Công văn số 331/SNV-CCHC&TCPCP ngày 10 tháng 3 năm 2022 về việc hướng dẫn thời gian và ban hành các kế hoạch và báo cáo cải cách hành chính định kỳ của Sở Nội vụ, Sở Xây dựng báo cáo tình hình thực hiện công tác CCHC quý I năm 2022 như sau:

I. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH QUÝ I NĂM 2022

1. Tổ chức chỉ đạo, điều hành công tác cải cách hành chính

Sở Xây dựng Kiên Giang xây dựng Kế hoạch số 2857/KH-SXD ngày 31/12/2021 thực hiện công tác cải cách hành chính năm 2022. Thống kê báo cáo thực hiện công tác CCHC quý I năm 2022 theo quy định.

Tổ chức tiếp nhận, trả kết quả giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Xây dựng tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh; hướng dẫn của tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trực tuyến bằng Cổng dịch vụ công trực tuyến của tỉnh (dichvucong.kiengiang.gov.vn); rà soát quy trình nội bộ xử lý hồ sơ TTHC đảm bảo tiến độ giải quyết và trả kết quả đúng hạn cho công dân.

Trong quý I/2022, Sở Xây dựng đã triển khai, chỉ đạo truyền truyền Chỉ số hài lòng về sự phục vụ hành chính (Chỉ số SIPAS) của Sở đến Trưởng phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc Sở thực hiện theo sự chỉ đạo của UBND tỉnh, Sở Nội vụ tỉnh Kiên Giang theo đúng quy định.

Cải cách hành chính phải đáp ứng yêu cầu nâng cao hiệu lực, hiệu quả của quá trình hội nhập kinh tế quốc tế; phát huy dân chủ trong đời sống xã hội; huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực và sự tham gia của mọi người vào tiến trình phát triển của tỉnh; đặc biệt hơn là phải đảm bảo phục vụ tốt nhất cho người dân và doanh nghiệp, chịu sự giám sát chặt chẽ của nhân dân, góp phần chống quan liêu, phòng chống tham nhũng, lãng phí. Sắp xếp tổ chức bộ máy cơ quan hành chính tinh gọn; xác định rõ chức năng nhiệm vụ, thực hiện phân công, phân cấp rõ ràng, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý Nhà nước. Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức có phẩm chất chính trị, trình độ chuyên môn nghiệp vụ, tinh thần trách nhiệm, tận tụy phục vụ nhân dân.

2. Về kiểm tra cải cách hành chính

Thành lập Tổ kiểm tra thực hiện theo Kế hoạch số 268/KH-SXD ngày 22/02/2022 về việc kiểm tra công tác cải cách hành chính năm 2022; dự kiến kiểm tra vào quý III theo đúng quy định.

3. Về công tác tuyên truyền cải cách hành chính

Ban hành Kế hoạch số 438/KH-SXD ngày 11/3/2022 về việc thực hiện thông tin, tuyên truyền về cải cách hành chính năm 2022; triển khai, quán triệt tại các cuộc họp giao ban và triển khai Ngày pháp luật nội dung các văn bản của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh và UBND tỉnh về Công tác cải cách hành chính giai đoạn 2021-2025. Tuyên truyền về quyền và nghĩa vụ, ý thức tổ chức, kỷ luật, đạo đức trong thực thi công vụ; tiêu chuẩn công chức, viên chức; chế độ tuyển dụng, khen thưởng, kỷ luật, đào tạo, bồi dưỡng theo quy định.

Triển khai việc thực hiện Quy chế Văn hóa công sở tại cơ quan; thực hiện việc công bố, công khai các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở tại trụ sở cơ quan và trên Website của Sở. Việc tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

1. Cải cách thể chế

Sở Xây dựng đã tiến hành rà soát các văn bản quy phạm pháp luật, dự thảo những nội dung điều chỉnh, bổ sung, sửa đổi các quyết định, văn bản triển khai hướng dẫn thực hiện về công tác đầu tư xây dựng, quy hoạch và quản lý xây dựng theo quy hoạch, nhà ở, đất ở, quản lý hạ tầng kỹ thuật và vật liệu xây dựng ... phù hợp với những Nghị định của Chính phủ, Thông tư của Bộ Xây dựng và các Bộ, ngành có liên quan đã ban hành. Trong quý I Sở không có tham mưu trình UBND tỉnh VBQPPL nào tuy nhiên Sở vẫn đang tiếp tục rà soát 3 văn bản QPPL của năm 2021 để thực hiện trong năm 2022.

- Ban hành Kế hoạch số 2855/KH-SXD ngày 31/12/2021 của Sở Xây dựng về việc kiểm tra, xử lý, rà soát văn bản QPPL năm 2022.

- Chỉ đạo, tổ chức triển khai thực hiện: Kế hoạch số 22/KH-UBND ngày 25/01/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về theo dõi tình hình thi hành pháp luật năm 2022 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. Sở ban hành Kế hoạch số 226/KH-SXD ngày 14/02/2022 về theo dõi thi hành pháp luật năm 2022.

2. Cải cách thủ tục hành chính và thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông

Nay từ đầu nay Sở đã tiến hành rà soát, cắt giảm và đơn giản hóa được: 55 TTHC theo Tờ trình số 1368/TTr-SXD ngày 13/7/2021 và Quyết định số 1949/QĐ-UBND ngày 06/8/2021; Tờ trình số 2371/TTr-SXD ngày 28/10/2021 và Quyết định số 2629/QĐ-UBND ngày 02/11/2021; Tờ trình số 2446/TTr-SXD ngày 03/11/2021 và Quyết định số 2713/QĐ-UBND ngày 05/11/2021; Tờ trình số 21/TTr-SXD ngày 06/01/2022 và Quyết định số 150/QĐ-UBND ngày 11/01/2022; Tờ trình số 20/TTr-SXD ngày 06/01/2022 và Quyết định số 151/QĐ-UBND ngày 11/01/2022; Tờ trình số 201/TTr-SXD ngày 09/02/2022 và Quyết định số 527/QĐ-UBND ngày 25/02/2022.

Thực hiện Quyết định số 128/QĐ-UBND ngày 10/01/2022 của UBND tỉnh Kiên Giang ban hành Kế hoạch kiểm soát thủ tục hành chính và thực hiện

cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang năm 2022; Sở Xây dựng đã ban hành Quyết định số 09/QĐ-SXD ngày 09/02/2022 ban hành Kế hoạch kiểm soát thủ tục hành chính và thực hiện cơ chế một cửa trong giải quyết thủ tục hành chính năm 2022 của Sở Xây dựng tỉnh Kiên Giang.

Duy trì thực hiện cơ chế Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh kết quả thực hiện cụ thể như sau:

Sở đã bố trí công chức thực hiện nhiệm vụ tại Trung tâm theo Quyết định số 2850/QĐ-UBND ngày 19/11/2021 và đã được bố trí 1 máy tính, 1 máy scan và 02 bàn làm việc và sử dụng phần mềm tiếp nhận tại trang dichvucong.kiengiang.gov.vn.

- Thẩm định điều chỉnh và điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng;
- Thẩm định điều chỉnh và điều chỉnh thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở;
- Cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng cho cá nhân;
- Cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng cho tổ chức;
- Hồ sơ Cấp giấy phép xây dựng;
- Hồ sơ Công bố hợp quy sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng;
- Hồ sơ Nhà ở và Công sở;
- Hồ sơ Kinh doanh bất động sản;
- Cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc cho cá nhân;
- Thẩm định Nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết;
- Thẩm định Đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết;
- Cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng;
- Hồ sơ Quản lý chất lượng công trình xây dựng;

Công chức tiếp nhận thực hiện phiếu theo dõi giải quyết hồ sơ và các loại phiếu tại Bộ phận một cửa từ việc xuất trên phần mềm hệ thống dịch vụ công của tỉnh.

Thực hiện cơ chế "một cửa" nhằm giúp người dân và tổ chức khi có yêu cầu giải quyết hồ sơ hành chính trong phạm vi chức năng của Sở Xây dựng, chỉ cần đến một nơi duy nhất là "Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh" sẽ được đáp ứng kịp thời. Đồng thời Sở đã công bố được 45 TTHC công mức độ 4 nhằm giúp cho tổ chức, cá nhân tham gia giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền của Sở Xây dựng được thuận tiện, hạn chế việc tiếp xúc trong tình hình dịch bệnh Covid hiện nay thể hiện được 04 công khai là:

- Công khai quy trình
- Công khai thủ tục

- Công khai thời gian
- Công khai lệ phí

Kết quả giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính quý I năm 2022 tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả: *(Có bảng thống kê số liệu giải quyết hồ sơ theo cơ chế một cửa tại cơ quan Sở Xây dựng kèm theo).*

Trong quý I năm 2022, Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Xây dựng đã tiếp 91 hồ sơ các loại; đã giải quyết xong 70 hồ sơ, đạt 77%; giải quyết đúng hạn đạt 100%; còn lại 21 hồ sơ chưa đến hạn, đang tiếp tục giải quyết.

Thực hiện ban hành và triển khai các kế hoạch để thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính năm 2022 theo sự chỉ đạo của Sở Nội vụ, UBND tỉnh. Tiếp tục tổ chức tiếp nhận, xử lý hồ sơ và hướng dẫn của tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ bằng Cổng dịch vụ công trực tuyến của tỉnh. Vận hành Cổng thông tin điện tử Sở Xây dựng đảm bảo yêu cầu về cung cấp thông tin theo quy định tại Nghị định số 43/2011/NĐ-CP ngày 13/6/2011 của Chính phủ. Tuyên truyền cho tổ chức, cá nhân biết và sử dụng dịch vụ bưu chính công ích trong việc gửi, trả kết quả đối với các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Xây dựng.

Trong quý I Sở không có phản ánh, kiến nghị nào từ người dân, tổ chức liên quan đến quy định về TTHC.

3. Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước

Thực hiện chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức bộ máy của Sở Xây dựng tỉnh Kiên Giang theo Quyết định số 179/QĐ-UBND ngày 22/01/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang; Trong đó, Sở Xây dựng là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; thực hiện chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về các lĩnh vực: Quy hoạch xây dựng và kiến trúc; hoạt động đầu tư xây dựng; phát triển đô thị; hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao (bao gồm: cấp nước, thoát nước đô thị và khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao; quản lý chất thải rắn thông thường tại đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao, cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng; chiếu sáng đô thị; công viên, cây xanh đô thị; quản lý nghĩa trang, trừ nghĩa trang liệt sỹ; kết cấu hạ tầng giao thông đô thị, không bao gồm việc quản lý khai thác, sử dụng, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đô thị; quản lý xây dựng ngầm đô thị; quản lý sử dụng chung cơ sở hạ tầng kỹ thuật đô thị); nhà ở; công sở; thị trường bất động sản; vật liệu xây dựng; về các dịch vụ công trong các lĩnh vực quản lý nhà nước của Sở; thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn khác theo phân cấp, ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh và theo quy định của pháp luật.

Biên chế của Sở Xây dựng được UBND tỉnh quyết định phân bổ hàng năm trong tổng biên chế chung của tỉnh. Tiếp tục rà soát, kiện toàn tổ chức bộ máy Sở và các đơn vị trực thuộc Sở Xây dựng nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động phù hợp với yêu cầu thực tiễn của cơ quan, đơn vị và chủ trương của Đảng và Nhà nước. Sở đã ban hành Quyết định số 15/QĐ-SXD ngày 09/3/2022 về việc phân bổ biên chế hành chính năm 2022.

Sở đã thực hiện rà soát các vị trí, công việc của công chức phục vụ xây dựng kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác đối với công chức năm 2022 theo Công văn số 2698/SXD-VP ngày 13/12/2021.

Cơ quan đã ban hành Kế hoạch tổ chức thực hiện phong trào thi đua “Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động ngành Xây dựng Kiên Giang thi đua thực hiện văn hóa công sở” giai đoạn 2019-2025.

4. Cải cách chế độ công vụ

Thường xuyên quán triệt, chỉ đạo thực hiện công tác quản lý cán bộ, công chức, viên chức đúng theo quy định pháp luật; thực hiện có hiệu quả đề án vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Xây dựng hệ thống danh mục vị trí việc làm và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ công chức, viên chức theo ngạch, chức danh nghề nghiệp, vị trí việc làm và trình độ đào tạo phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, bảo đảm cơ cấu phù hợp.

Thực hiện tinh giản biên chế theo Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 17/4/2015 của Bộ Chính trị và Nghị định số 108/NĐ-CP ngày 20/11/2014; Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31/8/2018 của Chính phủ; tiếp tục thực hiện chuyển đổi vị trí công tác đối với cán bộ, công chức, viên chức theo Quyết định số 1059/QĐ-UBND ngày 10/5/2017 của UBND tỉnh. Tổ chức các đoàn thanh tra, kiểm tra nhằm nâng cao trách nhiệm, kỷ luật, kỷ cương hành chính và đạo đức công vụ của cán bộ, công chức, viên chức của sở.

Trong Quý I Sở đã đưa thực hiện đào tạo 02 công chức đi tham gia học thạc sĩ (đồng chí Trần Thị Diễm Quỳnh và đồng chí Ngô Thị Phương Thảo; cử 02 công chức tham gia lớp bồi dưỡng lãnh đạo quản lý cấp phòng (đồng chí Nguyễn Phùng Nhật Đăng và đồng chí Trần Huỳnh Anh); Bồi dưỡng kiến thức quản lý ngạch chuyên viên cho 06 viên chức.

5. Cải cách tài chính công

Thực hiện Nghị định 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính phủ Quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan Nhà nước; Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 07/10/2013 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính phủ, Sở Xây dựng thực hiện việc khoán kinh phí theo Quyết định giao chỉ tiêu kế hoạch kinh phí chi thường xuyên hàng năm của UBND tỉnh Kiên Giang. Đồng thời đã bổ sung, kiện toàn Quy chế quản lý chi tiêu nội bộ và quản lý tài sản công cơ quan để thực hiện việc khoán gọn các chi phí chi tiêu thường xuyên của cơ quan như: điện thoại, văn phòng phẩm, chi tiêu xăng dầu ... trên tinh thần tiết kiệm, chống lãng phí và đảm bảo cho sự quản lý hành chính Nhà nước đối với việc thực thi chức năng nhiệm vụ của Ngành xây dựng có kết quả, đạt hiệu quả; bên cạnh đó nâng cao thu nhập cho cán bộ, công chức theo quy định của Nhà nước hiện hành.

Thực hiện Nghị định số 141/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác, đến nay Sở Xây dựng đã chủ động sắp xếp bộ máy biên chế đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện cơ chế tự chủ về tài chính, từ đó

đơn vị đã mạnh dạn mở rộng phạm vi hoạt động, mua sắm trang thiết bị, tăng nguồn thu, vừa thực hiện tốt các nhiệm vụ Nhà nước giao, vừa đảm bảo ổn định đời sống người lao động.

6. Xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử, Chính quyền số

Căn cứ Quyết định số 2843/QĐ-UBND ngày 19/11/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt Kế hoạch kiểm tra hoạt động xây dựng, áp dụng, duy trì và cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 tại các cơ quan hành chính tỉnh Kiên Giang năm 2021.

Thực hiện ISO theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015 đã được Giám đốc Sở Xây dựng Kiên Giang ký Quyết định ban công bố theo Quyết định số 149/QĐ-SXD ngày 09/11/2021 về việc ban hành và áp dụng Hệ thống tài liệu quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO 9001:2015; Quyết định số 150/QĐ-SXD ngày 11/11/2021 về việc công bố Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO 9001:2015 và tiếp tục khai thác, sử dụng trang web cơ quan và trang hồ sơ công việc của UBND tỉnh đảm bảo việc thực thi trong công tác cải cách hành chính có kết quả, đạt hiệu quả trong cơ quan, đơn vị.

- Phát triển đô thị: Trình chủ trương thực hiện Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030 đối với Danh mục đô thị TP.Phú Quốc và Đề án thành lập 6 phường gồm: Hàm Ninh, Dương tợ, Gành Dầu, Cửa Cạn, Cửa Dương, Bãi Thơm, trực thuộc TPPQ, tỉnh Kiên Giang; trình bổ sung nội dung báo cáo số 487/BC -UBND ngày 24/12/2021 về sơ Kết CT.PTĐT toàn tỉnh Kiên Giang đến năm 2025. Triển khai công nhận TT.Tân Hiệp, xã Tân Khánh Hoà đạt tiêu chí đô thị loại V. Hoàn thiện, lưu trữ hồ sơ chương trình PTĐT Tân Khánh Hoà, đô thị Hòn Tre. Tổng hợp ý kiến đóng góp Hội đồng thẩm định Đề án và Chương trình PTĐT đô thị Thứ Bảy. Lấy ý kiến dự thảo kế hoạch thực hiện Chương trình phát triển đô thị động lực trên địa bàn tỉnh KG đến năm 2025 (lần 2); Lấy Ý kiến thẩm định đề án đề nghị công nhận xã An Sơn huyện Kiên Hải, đạt tiêu chí đô thị loại V. Bổ sung, làm rõ thông tin phục vụ hoạt động giám sát việc sắp xếp đơn vị hành chính.

- Hạ tầng kỹ thuật: Kiện toàn Ban Chỉ đạo cấp nước an toàn và chống thất thoát, thất thu nước sạch tỉnh Kiên Giang; Triển khai thực hiện chỉ tiêu tỷ lệ dân cư đô thị được sử dụng nước sạch năm 2022; đề xuất nghiên cứu lập điều chỉnh cục bộ quy hoạch cấp nước TP.Phú Quốc. Trình Quyết định ban hành giá dịch vụ thoát nước trên địa bàn tỉnh. Đóng góp báo cáo quản lý tổng hợp tài nguyên nước để hỗ trợ kỹ thuật thiết kế dự án quản lý nước bền vững Phú Quốc; phòng chống hạn hán, xâm nhập mặn đối với các hệ thống cấp nước đô thị, nông thôn trên địa bàn tỉnh Kiên Giang năm 2022.

Đóng góp Dự thảo Chiến lược phát triển năng lượng và Dự thảo Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược; dự thảo nội dung Đề án "Tăng cường quản lý, xử lý rác thải, nước thải ở các đô thị, khu dân cư giai đoạn 2021-2025 và những năm tiếp theo; ý kiến dự thảo CT.hành động thực hiện chiến lược tổng thể phát

triển khu vực dịch vụ của Việt Nam giai đoạn 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh; đóng góp ý kiến kế hoạch phát triển KT-XH năm 2022; góp ý phương án phát triển kết cấu hạ tầng giao thông tỉnh Kiên Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2030. Đóng góp ý kiến khung định hướng chiến lược phát triển tỉnh Kiên Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050; đóng góp thông báo đăng ký giá cho thuê công, bể cấp trên địa bàn tỉnh; đóng góp ý kiến để thực hiện dự án Ngầm hóa hệ thống hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn thành phố Rạch Giá.

Tiếp tục đẩy mạnh triển khai thực hiện nhiệm vụ phát triển công nghệ thông tin phục vụ công tác quản lý điều hành và giải quyết công việc hành chính có liên quan đến tổ chức và công dân. Các hệ thống công nghệ thông tin được đảm bảo an toàn thông tin, công chức hành chính trong Sở Xây dựng đã chuyển sang sử dụng hộp thư điện tử công vụ, thực hiện chữ ký số trong việc gửi nhận văn bản điện tử; phát huy hiệu quả trong tổ chức hội nghị trực tuyến giữa Sở với các huyện, thị xã, thành phố.

Sở đã thực hiện chuyển khai được 45 TTHC trên dịch vụ công tỉnh lên mức độ 4.

III. NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ CHUNG

Tiếp tục chỉ đạo đẩy mạnh công tác tuyên truyền cải cách hành chính và chủ trương hiện đại hóa nền hành chính nhà nước; thực hiện các văn bản của Chính phủ và tỉnh ban hành nhiều văn bản để chỉ đạo điều hành công tác cải cách hành chính đảm bảo theo cơ chế mới, là cơ sở pháp lý cho sự phát triển kinh tế - xã hội, kịp thời rà soát lại hệ thống văn bản quy phạm pháp luật để loại bỏ những thủ tục không còn phù hợp, trùng lặp, hết hiệu lực thi hành để kiện toàn điều chỉnh, bổ sung, sửa đổi ban hành những văn bản mới.

Thực hiện cơ chế một cửa và hoạt động của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại cơ quan bước đầu đã tạo được phương thức phục vụ mới, bộ mặt công sở được cải thiện từng bước theo hướng hiện đại, thời gian giải quyết công việc được rút ngắn, công khai minh bạch hóa các hồ sơ và phí, lệ phí, giảm phiền hà cho người dân và tổ chức, uy tín của cơ quan Nhà nước được nâng cao, lòng tin của người dân được củng cố.

Chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức từng bước được nâng lên, đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu chuẩn hóa.

Qua thực hiện khoán biên chế và kinh phí quản lý hành chính Nhà nước và cơ chế tài chính đối với đơn vị sự nghiệp có thu, thủ trưởng đơn vị và cán bộ, công chức đã thể hiện được trách nhiệm trong việc sử dụng kinh phí, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, nâng cao năng suất, hiệu quả lao động, tăng thu nhập cho cán bộ, công chức, viên chức.

Từ những kết quả đạt được nêu trên đã tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội tỉnh nhà trong những năm qua, đồng thời đã giảm dần những bức xúc trong nhân dân.

Tuy nhiên, vẫn còn một số hạn chế như số lượng văn bản ban hành nhiều nhưng thiếu tính toàn diện và đồng bộ, công tác rà soát văn bản chưa được thực hiện thường xuyên.

Công tác cải cách thủ tục hành chính mới đạt yêu cầu công khai thủ tục, lệ phí, hướng dẫn nghiệp vụ, rút ngắn thời gian giải quyết công việc mà chưa đi sâu nghiên cứu loại bỏ công đoạn trung gian không cần thiết, giảm các loại giấy tờ trong quy trình giải quyết các loại công việc. Công tác hướng dẫn tổ chức và cá nhân thực hiện thủ tục hành chính mức độ 4 chưa được tiết thực và còn thụ động; bên cạnh đó do một số TTHC của sở chiếm dung lượng lớn nên trong quá trình nộp TTHC mức độ 4 chưa được phát huy cao, đồng thời thiết bị để hỗ trợ trong việc tiếp nhận TTHC mức độ 4 còn thiếu và hạn chế.

Đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức từng lúc cũng có hạn chế về kiến thức và năng lực tổng quát, kỹ năng hành chính, ngoại ngữ, tin học.

IV. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ CCHC TRONG THỜI GIAN TỚI

Tiếp tục quán triệt và thực hiện Nghị quyết số 30c/NQ-CP ngày 08/11/2011 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011-2020 và Kế hoạch số 64/KH-UBND ngày 03/6/2016 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2016-2020 và định hướng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. Triển khai và tổ chức thực hiện chương trình công tác cải cách hành chính của cơ quan năm 2021. Tiếp tục thực hiện quy trình ISO theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015 đã được Giám đốc Sở Xây dựng Kiên Giang ký Quyết định ban công bố theo Quyết định số 274/QĐ-SXD ngày 05/12/2019 và tiếp tục khai thác, sử dụng trang thông tin điện tử của cơ quan đảm bảo việc thực thi công tác cải cách hành chính có kết quả, đạt hiệu quả trong cơ quan, đơn vị.

Thực hiện chức năng tham mưu cho UBND tỉnh trong công tác quản lý nhà nước đối với lĩnh vực ngành xây dựng, tiến hành rà soát các văn bản quy phạm pháp luật, dự thảo những nội dung điều chỉnh, bổ sung, sửa đổi các quyết định, văn bản triển khai hướng dẫn thực hiện về công tác đầu tư xây dựng, quy hoạch và quản lý xây dựng theo quy hoạch, nhà ở, đất ở, quản lý hạ tầng kỹ thuật và vật liệu xây dựng ... phù hợp với những Nghị định của Chính phủ, Thông tư của Bộ Xây dựng và các Bộ, ngành có liên quan đã ban hành và có hiệu lực thi hành.

Tiếp tục triển khai thực hiện Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 và nghị định 117/2013/NĐ-CP ngày 07/10/2013 của chính phủ đối với cơ quan hành chính cấp tỉnh, cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã; Nghị định số 141/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác.

Tổ chức thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện công vụ của cán bộ, công chức, viên chức tại cơ quan. Xử lý nghiêm những vi phạm, những biểu hiện hành vi sách nhiễu, thiếu trách nhiệm trong quá trình thực thi công vụ.

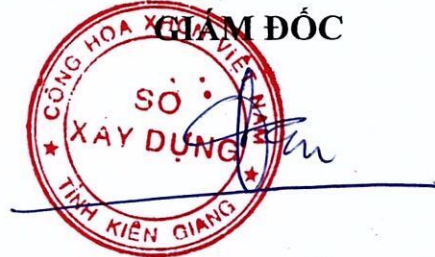
Tăng cường các biện pháp giáo dục cán bộ, công chức về tinh thần trách nhiệm, tận tâm, tận tụy với công việc, ý thức phục vụ nhân dân.

V. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

Đề nghị Sở Nội vụ tỉnh tham mưu UBND tỉnh Kiên Giang tiếp tục mở các lớp tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ về kỹ năng chuyên môn trong lĩnh vực cải cách hành chính đối với cán bộ công chức Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả và cán bộ công chức thực hiện công tác cải cách hành chính của cơ quan để nâng cao trình độ, đảm bảo cho quá trình thực thi công vụ. *luu*

Nơi nhận:

- Sở Nội vụ;
- Lãnh đạo Sở;
- Lưu: VT,htthang.



Hà Văn Thanh Khương





Phụ lục

BIỂU MẪU THỐNG KÊ SỐ LIỆU BÁO CÁO CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

(Quý, 6 tháng, năm)

(Ban hành kèm theo Công văn số 450/BC-SXD ngày 14/3/2022 của Sở Xây dựng)

Biểu mẫu 1

Công tác chỉ đạo điều hành cải cách hành chính

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu (số, ban, ngành tỉnh và UBND cấp huyện)	
1.	Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành (kết luận, chỉ thị, công văn chỉ đạo, quán triệt)	Văn bản	5	
2.	Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch CCHC năm (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	%	61%	
2.1.	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ	23	
2.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ	14	
3.	Kiểm tra CCHC			
3.1.	Số sở, ban, ngành đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	3	
3.2.	Số UBND cấp huyện đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	UBND cấp huyện báo cáo kết quả kiểm tra tại địa phương	
3.3.	Tỷ lệ xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	%	0	
3.3.1.	Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề	0	
3.3.2.	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề	0	
4.	Thanh tra việc thực hiện quy định pháp luật về tuyển dụng, quản lý, sử dụng công chức, viên chức và tổ chức bộ máy (thuộc thẩm quyền của Sở Nội vụ)			
4.1.	Số cơ quan, đơn vị, địa phương được thanh tra	%	0	
4.2.	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, địa phương đã hoàn thành việc thực hiện kết luận thanh tra	%	0	

5.	Thực hiện nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao			
5.1.	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ	0	
5.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ	0	
5.3.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ	0	
5.4.	Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành	Nhiệm vụ	0	
6.	Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức	Có = 1 Không = 0	0	
6.1.	Số lượng phiếu khảo sát	Số lượng	0	
6.2.	Hình thức khảo sát	Trực tuyến = 0 Phát phiếu = 1 Kết hợp = 2	1	
7.	Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp	Không = 0 Có = 1	0	

Phụ lục



BIỂU MẪU THÔNG KÊ SỐ LIỆU BÁO CÁO CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH
(Quý, 6 tháng, năm)

(Ban hành kèm theo Công văn số 450/BC-SXD ngày 14/3/2022 của Sở Xây dựng)

Biểu mẫu 2
Cải cách thể chế

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu (sở, ban, ngành tỉnh và UBND cấp huyện)	
1.	Tổng số VBQPPL do địa phương ban hành	Văn bản		
1.1.	Số VBQPPL do cấp tỉnh ban hành	Văn bản		
1.2.	Số VBQPPL do cấp huyện ban hành	Văn bản	UBND cấp huyện báo cáo số VBQPPL do UBND cấp huyện ban hành	
1.3.	Số VBQPPL do cấp xã ban hành	Văn bản	UBND cấp huyện báo cáo số VBQPPL của UBND cấp xã tham mưu cho HĐND cấp xã ban hành (nếu có)	
2.	Kiểm tra, xử lý VBQPPL			
2.1.	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền của cấp tỉnh	Văn bản		
2.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra	%		
2.2.1.	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra	Văn bản		
2.2.2.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản		
3.	Rà soát VBQPPL			
3.1.	Số VBQPPL đã rà soát thuộc thẩm quyền của cấp tỉnh	Văn bản	0	
3.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát	%	0	
3.2.1.	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát	Văn bản	0	
3.2.2.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	0	

Phụ lục

BIỂU MẪU THỐNG KÊ SỐ LIỆU BÁO CÁO CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH
(Quý, 6 tháng, năm)

(Ban hành kèm theo Công văn số 450/BC-SXD ngày 14/3/2022 của Sở Xây dựng)

Biểu mẫu 3**Cải cách thủ tục hành chính**

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu (sở, ban ngành tỉnh và UBND cấp huyện)	
1.	Thống kê TTHC			
1.1.	Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa	Thủ tục	12	
1.2.	Số TTHC công bố mới	Thủ tục	16	
1.3.	Số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục	26	
1.4.	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết tại địa phương	Thủ tục	68	
1.4.1.	Số TTHC cấp tỉnh (bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)	Thủ tục	55	
1.4.2.	Số TTHC cấp huyện (bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)	Thủ tục	UBND cấp huyện báo cáo số liệu tại địa phương	
1.4.3.	Số TTHC cấp xã (bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)	Thủ tục	UBND cấp huyện báo cáo số liệu tại địa phương	
2.	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông			
2.1.	Số TTHC liên thông cùng cấp	Thủ tục	0	
2.2.	Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền	Thủ tục	0	
2.3.	Số TTHC đã thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính	Thủ tục	0	
3.	Kết quả giải quyết TTHC			
3.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do các sở, ban, ngành tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	86	
3.1.1.	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ	70	

3.1.2.	Số hồ sơ TTHC đã giải quyết đúng hạn	Hồ sơ	60	
3.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND các huyện, thành phố tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	UBND cấp huyện báo cáo số liệu tại địa phương	
3.2.1.	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ	UBND cấp huyện báo cáo số liệu tại địa phương	
3.2.2.	Số hồ sơ TTHC đã giải quyết đúng hạn	Hồ sơ	UBND cấp huyện báo cáo số liệu tại địa phương	
3.3.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	UBND cấp huyện tổng hợp, báo cáo số liệu tại địa phương	
3.3.1.	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ	UBND cấp huyện tổng hợp, báo cáo số liệu tại địa phương	
3.3.2.	Số hồ sơ TTHC đã giải quyết đúng hạn	Hồ sơ	UBND cấp huyện tổng hợp, báo cáo số liệu tại địa phương	
3.4.	Tỷ lệ giải quyết phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định TTHC	%	0	
3.4.1.	Tổng số PAKN đã tiếp nhận (trực tiếp hoặc do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến)	PAKN	0	
3.4.2.	Số PAKN đã giải quyết xong	PAKN	0	

Phụ lục



BIỂU MẪU THỐNG KÊ SỐ LIỆU BÁO CÁO CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH
(Quý, 6 tháng, năm)

(Ban hành kèm theo Công văn số 450/BC-SXD ngày 14/3/2022 của Sở Xây dựng)

Biểu mẫu 4**Cải cách tổ chức bộ máy**

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu (sở, ban ngành tỉnh và UBND cấp huyện)	
1.	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy			
1.1.	Tỷ lệ sở, ban, ngành đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%	100	
1.2.	Tỷ lệ UBND các huyện, thành phố đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%	UBND cấp huyện báo cáo số liệu tại địa phương	
1.3.	Số ban quản lý trực thuộc UBND tỉnh	Ban		
1.4.	Số lượng tổ chức liên ngành do cấp tỉnh thành lập	Tổ chức		
1.5.	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNC) trên địa bàn tỉnh	Cơ quan, đơn vị		
1.5.1	Số ĐVSNC thuộc UBND tỉnh	Cơ quan, đơn vị		
1.5.2	Số ĐVSNC thuộc sở, ngành và tương đương	Cơ quan, đơn vị	2	
1.5.3	Số ĐVSNC thuộc UBND các huyện, thành phố	Cơ quan, đơn vị	UBND cấp huyện báo cáo số liệu tại địa phương	
1.5.4	Tỷ lệ ĐVSNC đã cắt giảm so với năm 2015	%	0	
2.	Số liệu về biên chế công chức			

2.1.	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người	43	
2.2.	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	41	
2.3.	Số hợp đồng lao động làm việc tại cơ quan, tổ chức hành chính	Người	4	
2.4.	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	0	
2.5.	Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015	%	1,86	
3.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập			
3.1.	Tổng số người làm việc được giao	Người	0	
3.2.	Tổng số người làm việc có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	0	
3.3.	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	0	
3.4.	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015	%	0	



Phụ lục

BIỂU MẪU THỐNG KÊ SỐ LIỆU BÁO CÁO CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH
(Quý, 6 tháng, năm)
(Ban hành kèm theo Công văn số 450/BC-SXD ngày 14/3/2022 của Sở Xây dựng)
Biểu mẫu 5**Cải cách chế độ công vụ**

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu (sở, ban ngành tỉnh và UBND cấp huyện)	
1.	Vị trí việc làm của công chức, viên chức			
1.1.	Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	6	
1.2.	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	2	
1.3.	Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra	Cơ quan, đơn vị	0	
2.	Tuyển dụng công chức, viên chức			
2.1.	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người	0	
2.2.	Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	0	
2.3.	Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện trở lên.	Người	UBND cấp huyện báo cáo số liệu tại địa phương	
2.4.	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển).	Người	0	
2.5.	Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	0	
3.	Số lượng lãnh đạo quản lý được tuyển chọn, bổ nhiệm thông qua thi tuyển (Lũy kế từ đầu năm)	Người	0	
4.	Số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật (cả về Đảng và chính quyền).			

4.1.	Số lãnh đạo cấp tỉnh bị kỷ luật.	Người		
4.2.	Số lãnh đạo sở, ban, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người	0	
4.3.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ban, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người	0	
4.4.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các ĐVSNCL bị kỷ luật.	Người	2	



Phụ lục

BIỂU MẪU THỐNG KÊ SỐ LIỆU BÁO CÁO CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

(Quý, 6 tháng, năm)

(Ban hành kèm theo Công văn số 450/BC-SXD ngày 14/3/2022 của Sở Xây dựng)

Biểu mẫu 6**Cải cách tài chính công**

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu (sở, ban ngành tỉnh và UBND cấp huyện)	
1.	Tỷ lệ thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công	%	0	
1.1.	Kế hoạch được giao	Triệu đồng	0	
1.2.	Đã thực hiện	Triệu đồng	0	
2.	Thực hiện tự chủ tài chính của ĐVSNCL trên địa bàn tỉnh (lũy kế đến thời điểm báo cáo)			
2.1.	Tổng số ĐVSNCLL trên địa bàn tỉnh	Đơn vị	0	
2.2.	Số ĐVSNCL tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Đơn vị	0	
2.3.	Số ĐVSNCL tự bảo đảm chi thường xuyên (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Đơn vị	0	
2.4.	Số ĐVSNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Đơn vị	0	
2.4.1.	Số ĐVSNCL tự bảo đảm từ 70% - dưới 100% chi thường xuyên (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Đơn vị	0	
2.4.2.	Số ĐVSNCL tự bảo đảm từ 30% - dưới 70% chi thường xuyên (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Đơn vị	0	
2.4.3.	Số ĐVSNCL tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Đơn vị	0	
2.5.	Số ĐVSNCL do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Đơn vị	0	

2.6.	Số ĐVSNCL đã chuyển đổi thành công ty cổ phần (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Đơn vị	0	
------	--	--------	---	--

Phụ lục

BIỂU MẪU THỐNG KÊ SỐ LIỆU BÁO CÁO CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH
(Quý, 6 tháng, năm)

(Ban hành kèm theo Công văn số 450/BC-SXD ngày 14/3/2022 của Sở Xây dựng)

Biểu mẫu 7

Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu (sở, ban ngành tỉnh và UBND cấp huyện)	
1.	Cập nhật Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản 2.0	Chưa = 0 Hoàn thành = 1	0	
2.	Xây dựng và vận hành Hệ thống hợp trực tuyến Liên thông 2 cấp: Từ UBND tỉnh đến 100% UBND các huyện Liên thông 3 cấp: Từ UBND tỉnh đến 100% UBND cấp huyện, cấp xã.	Chưa có = 0 2 cấp = 1 3 cấp = 2	UBND cấp huyện báo cáo số liệu tại địa phương	
3.	Tỷ lệ báo cáo định kỳ được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia	%	0	
4.	Triển khai xây dựng nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung (LGSP).	Chưa = 0 Đang làm = 1 Hoàn thành = 2	0	
5.	Số liệu về trao đổi văn bản điện tử			
5.1.	Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành từ cấp tỉnh đến cấp xã			
5.1.1.	Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh	%	100	
5.1.2.	Tỷ lệ UBND cấp huyện đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh	%	UBND cấp huyện báo cáo số liệu tại địa phương	



5.1.3.	Tỷ lệ UBND cấp xã đã kết nối, liên thông với UBND huyện.	%	UBND cấp huyện báo cáo số liệu tại địa phương	
5.2.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử trên địa bàn tỉnh (<i>Chỉ thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử; sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử</i>).	%		
5.2.1.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của các sở, ban, ngành tỉnh	%	100	
5.2.2.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND các huyện, thành phố	%	UBND cấp huyện báo cáo số liệu tại địa phương	
5.2.3.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp xã	%	UBND cấp huyện báo cáo số liệu tại địa phương	
5.3.	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử tập trung của tỉnh			
5.3.1.	Tỷ lệ sở, ban, ngành đã kết nối liên thông với Hệ thống	%	0	
5.3.2.	Tỷ lệ đơn vị cấp huyện đã kết nối liên thông với Hệ thống	%	UBND cấp huyện báo cáo số liệu tại địa phương	
5.3.3.	Tỷ lệ đơn vị cấp xã đã kết nối liên thông với Hệ thống	%	UBND cấp huyện báo cáo số liệu tại địa phương	
6.	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến			
6.1.	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 3	%	0	
6.1.1.	Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 3	Thủ tục	0	
6.1.2.	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3	Thủ tục	0	
6.1.3.	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến	Thủ tục	0	
6.2.	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 4	%	82	
6.2.1.	Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 4	Thủ tục	45	
6.2.2.	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4	Thủ tục	45	

6.2.3.	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến	Thủ tục	1	
6.3.	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên cổng DVC quốc gia	%	0	
6.3.1.	Tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 trên địa bàn tỉnh	Thủ tục	45	
6.3.2.	Số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia	Thủ tục	0	
6.4.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận trực tuyến mức độ 3 và 4 (<i>chỉ thống kê đối với các TTHC mức độ 3 và 4 có phát sinh hồ sơ</i>)	%	0,01	
6.4.1.	Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận (cả trực tiếp và trực tuyến)	Hồ sơ	91	
6.4.2.	Số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận trực tuyến	Hồ sơ	1	
6.5.	Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến	%	0	
6.5.1.	Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí,...)	Thủ tục	32	
6.5.2.	Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia hoặc trên Cổng DVC của tỉnh	Thủ tục	45	

